

Bản án số: 45/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 03/7/2019

V/v “ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BA TRI – TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Duy Linh

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Văn Tiến

2. Ông Nguyễn Văn Thành

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Huyền Nhung – Thư ký Tòa án

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ba Tri tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Diễm – Kiểm sát viên

Ngày 03 tháng 7 năm 2019, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Ba Tri xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 62/2019/TLST-HNGĐ ngày 19/02/2019 về việc “ly hôn” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 48/2019/QĐST - HNGĐ ngày 28 tháng 5 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 29/2019/QĐST-HNGĐ ngày 14/6/2019 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Trần Thị C, sinh năm 1983; (có mặt).

Địa chỉ: ấp X, xã P, huyện B, tỉnh Bến Tre.

- Bị đơn: Đoàn Văn B, sinh năm 1979; (vắng mặt).

Địa chỉ: ấp X, xã P, huyện B, tỉnh Bến Tre.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 11/02/2019, trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn chị Trần Thị C trình bày:

Chị và anh Đoàn Văn B cưới nhau vào năm 2001 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã BT, huyện B, tỉnh Bến Tre theo quy định pháp luật. Sau

khi kết hôn, chị và anh B sống hạnh phúc đến năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn, gây gổ với nhau vì bất đồng trong cuộc sống. Dần dần mâu thuẫn ngày càng lớn nên anh chị không sống chung từ năm 2015 cho đến nay. Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, không hàn gắn lại với nhau được nên chị yêu cầu ly hôn với anh Đoàn Văn B.

Về con chung: có 03 con chung tên Đoàn Thị Thùy T, sinh ngày 19/11/2001; Đoàn Thị Cẩm T1, sinh ngày 06/4/2003; Đoàn Thị N, sinh ngày 14/11/2011. Từ khi ly thân, cả 03 cháu đều sống cùng chị, khi ly hôn chị yêu cầu được tiếp tục nuôi 03 con chung và không yêu cầu anh B cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 17/6/2019 bị đơn anh Đoàn Văn B trình bày:

Anh và chị Trần Thị C cưới nhau năm 2001 do tự tìm hiểu và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã BT, huyện B, tỉnh Bến Tre. Anh và chị C đã sống ly thân hơn 05 năm nay. Nay chị C yêu cầu ly hôn anh đồng ý.

Về con chung: có 03 con chung tên Đoàn Thị Thùy T, sinh ngày 19/11/2001; Đoàn Thị Cẩm T1, sinh ngày 06/4/2003; Đoàn Thị N, sinh ngày 14/11/2011, hiện đang sống với chị C. Khi ly hôn anh yêu cầu giải quyết theo nguyện vọng của con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: không có.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát:

- *Về thủ tục:* Xét thấy trong quá trình tố tụng Thẩm phán đã tuân thủ và tiến hành đầy đủ trình tự, thủ tục tố tụng. Tại phiên tòa Thành viên Hội đồng xét, Thư ký tuân thủ đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Đương sự thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định pháp luật. Vụ án được đưa ra xét xử là đúng theo quy định.

- *Về nội dung:* Chị C và anh B có đăng ký kết hôn ngày 03/12/2001 tại Ủy ban nhân dân xã Bảo Thạnh nên là hôn nhân hợp pháp. Do mâu thuẫn nên vợ chồng đã sống ly thân hơn 05 năm, hiện chị C xác định mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, hôn nhân không hạnh phúc nên yêu cầu ly hôn với anh B, anh B cũng đồng ý ly hôn nên thấy yêu cầu xin ly hôn của chị C là có căn cứ. Áp dụng các điều 9, 51, 56, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình, đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Trần Thị C về việc xin ly hôn với anh Đoàn Văn B; Con chung: giao cháu Đoàn Thị Thùy T, sinh ngày 19/11/2001; cháu Đoàn Thị Cẩm T1, sinh ngày 06/4/2003; cháu Đoàn Thị N, sinh ngày 14/11/2011 cho chị C tiếp tục nuôi dưỡng và ghi nhận việc chị C

không yêu cầu anh B cấp dưỡng nuôi con; Tài sản chung, nợ chung không ai yêu cầu nên không xem xét, giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu toàn bộ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra tại phiên tòa, qua kết quả tranh tụng và ý kiến của vị đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: bị đơn anh Đoàn Văn B có đơn xin xét xử vắng mặt. Do đó, căn cứ vào các điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt anh Đoàn Văn B.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị C và anh B cưới nhau và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã BT, huyện B, tỉnh Bến Tre nên là hôn nhân hợp pháp. Chị C, anh B chung sống đến đầu năm 2015 phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, cuộc sống không còn hạnh phúc. Từ năm 2015, chị C và anh B đã sống ly thân cho đến nay không có hàn gắn lại với nhau. Tại biên bản lấy lời khai ngày 17/6/2019 anh B cũng đồng ý ly hôn với chị C. Hội đồng xét xử xét, thấy tình trạng mâu thuẫn của chị C và anh B đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài, do đó yêu cầu của chị C về việc xin ly hôn với anh B là có căn cứ phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình nên được chấp nhận.

[3] Về con chung: chị C và anh B có 03 con chung các cháu tên Đoàn Thị Thùy T, sinh ngày 19/11/2001; Đoàn Thị Cẩm T1, sinh ngày 06/4/2003; Đoàn Thị N, sinh ngày 14/11/2011. Từ khi ly thân, cả 03 cháu đều sống cùng chị C và các cháu T, T1, Như cũng có nguyện vọng sống với chị C. Do đó Hội đồng xét xử chấp nhận giao cháu T, T1, Như cho chị C tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp với nguyện vọng của các cháu. Chị C tự nguyện không yêu cầu anh B cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết nên không xem xét giải quyết.

[5] Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Chị Trần Thị C phải nộp án phí theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các Điều 9, 51, 56, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 28, 39, 147, 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị Trần Thị C đối với anh Đoàn Văn B.

1. Về hôn nhân: Chị Trần Thị C được ly hôn anh Đoàn Văn B.
2. Về con chung: Giao cho chị Trần Thị C tiếp tục nuôi dưỡng 03 (ba) con chung Đoàn Thị Thùy T, sinh ngày 19/11/2001; Đoàn Thị Cẩm T1, sinh ngày 06/4/2003; Đoàn Thị N, sinh ngày 14/11/2011. Ghi nhận việc chị C tự nguyện không yêu cầu anh B cấp dưỡng nuôi con.

Anh Đoàn Văn B có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở. Vì lợi ích của con, hai bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp của con và cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không xem xét giải quyết.
4. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Chị C phải nộp án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng), được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng, theo biên lai thu tiền số 0022246 ngày 15/02/2019 của Cục Thi hành án dân sự huyện Ba Tri.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bến Tre;
- VKSND huyện Ba Tri;
- Cục THADS huyện Ba Tri;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(đã ký)

Nguyễn Duy Linh

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Nguyễn Văn Phước – Phan Hồng Sáng

Nguyễn Duy Linh